

Số: 2002/TB-KHXH

Hà Nội, ngày 29 tháng 9 năm 2025

THÔNG BÁO
Xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024

Đơn vị được thông báo: Viện Nhà nước và Pháp luật

Mã số chương: 045

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán, Báo cáo tài chính năm 2024 của Viện Nhà nước và Pháp luật và Biên bản xét duyệt quyết toán ngân sách ngày 1/4/2025 giữa Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Nhà nước và Pháp luật;

Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2024 (không bao gồm chi đầu tư phát triển) của Viện Nhà nước và Pháp luật như sau:

I. Phần số liệu:

1. Số liệu quyết toán

a. Thu phí, lệ phí: không có

b. Quyết toán chi ngân sách nhà nước

- Số dư kinh phí năm trước chuyển sang: 682.231.000 đồng (*Dự dự toán*);
- Dự toán được giao trong năm: 10.041.260.000 đồng (trong đó kinh phí cắt giảm tiết kiệm 5% theo Nghị Quyết 119/NQ-CP là 125.703.000 đồng) trong đó:

+ *Dự toán giao đầu năm*: 9.407.436.550 đồng;

+ *Dự toán điều chỉnh tăng trong năm*: 633.823.450 đồng;

- Kinh phí thực nhận trong năm: 10.138.191.000 đồng;

- Kinh phí quyết toán: 10.138.191.000 đồng;

- Kinh phí giảm trong năm: 0 đồng.

- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán: 585.300.000 đồng (*Dự dự toán*).

(Chi tiết theo phụ lục số 01 đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính

a. Về việc thực hiện các kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính nhà nước:

Trong năm 2024, Viện Nhà nước và Pháp luật không có nội dung xử lý kiến nghị của Kiểm toán nhà nước, Thanh tra, Cơ quan tài chính.

b. Tình hình thực hiện kiến nghị tại Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2023 của Viện Hàn lâm: Không có.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

Thuyết minh, đánh giá tình hình quyết toán ngân sách đối với các nhiệm vụ chỉ được giao thực hiện: Đơn vị chỉ tiêu theo dự toán được phê duyệt và quy chế chỉ tiêu nội bộ của đơn vị.

- Số kinh phí Viện Hàn lâm duyệt quyết toán năm 2024: Chi sự nghiệp khoa học (loại 100-102) là 10.138.191.000 đồng (*Bao gồm: kinh phí nhiệm vụ khoa học là 3.099.680.000 đồng, kinh phí chi lương, hoạt động bộ máy và chi khác là 6.296.646.000 đồng, kinh phí không thường xuyên 486.307.000 đồng, kinh phí tiền thưởng theo Nghị định số 73/2024/NĐ-CP là 255.558.000 đồng*);

- Kinh phí chuyển sang năm 2025 là 585.300.000 đồng, bao gồm:

+ Dự toán kinh phí thường xuyên 579.000.000 đồng;

+ Dự kinh phí nhiệm vụ khoa học là 6.300.000 đồng (*Nhiệm vụ khoa học: Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực của cơ quan thực hiện quyền hành pháp đối với cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn mới*).

- Thuyết minh về số tăng, giảm lao động trong năm của đơn vị: số lao động có mặt đến ngày 31/12/2024 là 41 người (Trong đó 39 biên chế và 02 hợp đồng lao động). Trong năm 2024, đơn vị giảm 3 viên chức do chuyển công tác và tăng 01 hợp đồng lao động.

II. Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động

Ngoài thu hoạt động hành chính, sự nghiệp, trong năm 2024 đơn vị có các khoản thu từ hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ; hoạt động tài chính gồm:

- Thu Hoạt động sản xuất kinh doanh: 216.900.726 đồng;

- Thu hoạt động tài chính: 5.704.322 đồng;

- Thặng dư trong năm từ các hoạt động: 271.915.321 đồng, trong đó:

+ Kinh phí phân phối cho các quỹ: 254.139.280 đồng;

+ Kinh phí cải cách tiền lương: 16.119.000 đồng

(Số liệu chi tiết theo phụ lục số 02 đính kèm).

III. Nhận xét và kiến nghị

1. Nhận xét

1.1. Báo cáo quyết toán

- Báo cáo quyết toán năm 2024 của đơn vị được lập và báo cáo theo quy định Thông tư số 107/TT-BTC ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán hành chính, sự nghiệp.

- Đơn vị hoàn thành và nộp Báo cáo quyết toán năm 2024 về Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam đảm bảo thời gian quy định của Nhà nước và của Viện Hàn lâm Khoa học xã hội Việt Nam.

- Đơn vị đã thực hiện xét duyệt và Thông báo xét duyệt quyết toán tài chính năm 2024 của Trung tâm tư vấn Pháp luật; đồng thời phản ánh số liệu báo cáo tài chính năm 2024 của Trung tâm Tư vấn Pháp luật vào báo cáo tài chính năm của đơn vị.

1.2. Sổ kế toán

Sổ kế toán đơn vị được lập và ghi chép theo năm, sổ được đóng quyển và đã làm các thủ tục cần thiết theo chế độ quy định.

1.3. Công tác quản lý, sử dụng kinh phí

* Chi sự nghiệp khoa học (loại 100 - 102):

- Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học:

Số dư tạm ứng năm trước chuyển sang 0 đồng. Dự toán được giao trong năm là 3.203.400.000 đồng. Số kinh phí cắt giảm, kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 97.420.000 đồng. Số kinh phí đề nghị quyết toán năm 2024 là 3.099.680.000 đồng (*Trong đó kinh phí cấp nhiệm vụ khoa học cấp bộ 2.056.200.000 đồng, kinh phí hệ nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở 645.050.000 đồng, kinh phí hoạt động khoa học chung 398.430.000 đồng*). Số kinh phí chưa sử dụng (Dự dự toán) chuyển sang năm 2025 là 6.300.000 đồng (*Nhiệm vụ khoa học: Cơ sở lý luận và thực tiễn của việc hoàn thiện cơ chế kiểm soát quyền lực của cơ quan thực hiện quyền hành pháp đối với cơ quan thực hiện quyền lập pháp, quyền tư pháp ở Việt Nam trong giai đoạn mới*).

Trong năm 2024, Đơn vị thực hiện 08 nhiệm vụ khoa học cấp bộ và 01 báo cáo thường niên, số kinh phí quyết toán năm 2024 là 2.056.200.000 đồng, số kinh phí chưa sử dụng hết chuyển sang năm 2025 là 6.300.000 đồng. 08 nhiệm vụ khoa học cấp bộ đã được nghiệm thu và thanh lý. Kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khoa học cấp bộ về cơ bản chỉ tiêu theo dự toán đã được Viện Hàn lâm phê duyệt phù hợp với khối lượng công việc hoàn thành.

Về cơ bản kinh phí Hệ nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở (24 nhiệm vụ) và kinh phí hoạt động khoa học chung năm 2024 của đơn vị được chi theo dự toán đã được phê duyệt. Hệ nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở gồm 24 đề tài đã được nghiệm thu và thanh lý. Kinh phí hệ nhiệm vụ khoa học cấp cơ sở đề nghị quyết toán là 645.050.000 đồng. Kinh phí hoạt động khoa học chung năm 2024 đề nghị quyết toán là 398.430.000 đồng.

Đơn vị quản lý và sử dụng kinh phí quản lý chung (5%) của các nhiệm vụ khoa học để trả thù lao cho các cá nhân phục vụ, tham gia trong quá trình quản lý

triển khai thực hiện các nhiệm vụ khoa học và trích một phần kinh phí hỗ trợ kinh phí hoạt động bộ máy của đơn vị (*Chi phí công tác hành chính cuộc điện thoại, chuyển phát nhanh....*).

- Kinh phí thường xuyên (chi tiền lương, chi cải cách tiền lương, hoạt động bộ máy):

Số dư năm trước chuyển sang là 682.231.000 đồng (*kinh phí thường xuyên*), số dự toán giao trong năm là 6.216.945.000 đồng, kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 23.530.000 đồng, số đề nghị quyết toán là 6.296.646.000 đồng, số chuyển sang năm sau là 579.000.000 đồng (*kinh phí thường xuyên nguồn 13*).

+ Chi tiền lương, phụ cấp, tiền công và các khoản đóng góp: Dự toán được giao trong năm: 5.020.391.000 đồng. Kinh phí tiền lương năm 2023 dự chuyển sang là 450.000.000 đồng. Đơn vị đã sử dụng để chi lương và các khoản phụ cấp đóng góp theo lương theo quy định. Số quyết toán là 5.100.605.000 đồng. Trong năm 2024, đơn vị có giảm 03 viên chức do chuyển công tác và tăng 01 lao động hợp đồng. Số kinh phí lương còn dư đơn vị chuyển sang năm 2025 tiếp tục thực hiện. Đơn vị có thực hiện mở sổ kế toán, chi tiền qua tài khoản tiền gửi ngân hàng để theo dõi các khoản thanh toán cho người lao động qua thẻ ATM.

+ Kinh phí cải cách tiền lương: Số dư năm trước chuyển sang là 24.980.000 đồng (*Dư 40% nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách lương*). Số kinh phí thực hiện cải cách tiền lương được giao trong năm là 706.754.000 đồng. 40% số thu để lại từ nguồn thu bán tạp chí để thực hiện cải cách tiền lương là 16.119.000 đồng. Số kinh phí cải cách tiền lương đã sử dụng trong năm 631.754.000 đồng. Số kinh phí cải cách tiền lương chuyển sang năm 2025 là 116.099.000 đồng (*Dư dự toán là 75.000.000 đồng, 40% nguồn thu được để lại để thực hiện cải cách lương là 41.099.000 đồng*).

+ Chi hoạt động bộ máy: Về cơ bản nội dung, định mức chi, chứng từ chi tiêu của đơn vị đảm bảo chi tiêu theo quy chế chi tiêu nội bộ và chi tiêu theo các quy định nhà nước hiện hành, số kinh phí chênh lệch thu lớn hơn chi thường xuyên đơn vị đã thực hiện trích lập các quỹ.

- *Kinh phí không thường xuyên (Kinh phí chi tạp chí; thông tin, tư liệu thư viện; hoạt động của cổng thông tin điện tử; hội thảo, đoàn vào, mua sắm, sửa chữa lớn TSCĐ...):*

Kinh phí năm trước chuyển sang: 0 đồng; Dự toán được giao trong năm 746.618.000 đồng, kinh phí tiết kiệm theo Nghị quyết số 119/NQ-CP là 4.753.000 đồng. Số kinh phí đề nghị quyết toán là 741.865.000 đồng. Số kinh phí đề nghị hủy là 0 đồng. Chi tiết kinh phí không thường xuyên gồm các nội dung sau:

+ Chi website: Số kinh phí đã sử dụng 20.350.000 đồng. Kinh phí website được sử dụng để chi trả thù lao đăng bài lên website và quản trị website. Mức chi cho hoạt động Website thực hiện theo quy chế chi tiêu nội bộ tại đơn vị.

+ Chi thông tin tư liệu thư viện: số kinh phí đã sử dụng là 57.397.000 đồng. Kinh phí thông tin thư viện được sử dụng để chi mua sách báo tạp chí trong nước, bảo quản kho, xây dựng cơ sở dữ liệu, số hóa tài liệu và khai thác tư liệu của Thư viện.

+ Chi nhiệm vụ khác “*Đóng góp ý kiến các văn bản pháp luật cho Bộ, Ngành*”, số kinh phí đã sử dụng là 100.000.000 đồng.

+ Chi tạp chí: Số kinh phí đã sử dụng là 296.000.000 đồng để chi cho các hoạt động: nhuận bút, biên tập, đọc duyệt, chế bản, in tạp chí, hiệu đính, chi khác... Về cơ bản kinh phí tạp chí chi theo quy định hiện hành và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Trong năm đơn vị đã hoàn thành xuất bản 12 số tạp chí Tiếng Việt theo giấy phép xuất bản. Số lượng xuất bản 4.800 cuốn; số tạp chí biếu tặng, lưu chiếu, nộp thư viện 1.426 cuốn (*chiếm tỉ lệ 30 %*), số tạp chí phát hành 3.235 cuốn (*chiếm tỉ lệ 67%*), số tồn kho 139 cuốn (*chiếm 3%*). Trong năm 2024 đơn vị thu bán tạp chí với số tiền là 40.297.500 đồng, đơn vị trích 40% số thu để thực hiện cải cách tiền lương là 16.119.000 đồng. Đối với kinh phí cắt giảm tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại đơn vị thực hiện trích quỹ phát triển sự nghiệp với số tiền là 1.208.925 đồng.

+ Chi tiền thưởng thực hiện Nghị định số 73/2024/NĐ-CP: Dự toán được giao trong năm 2024 là 255.558.000 đồng. Đơn vị đã thực hiện chi tiêu kinh phí tiền thưởng theo quy chế khen thưởng tại đơn vị.

+ Đơn vị chi kinh phí Phụ cấp Phòng cháy chữa cháy và Dân quân tự vệ với số tiền là 12.560.000 đồng.

1.4. Quản lý sử dụng tài sản, công nợ, quỹ tiền mặt và các chế độ kế toán khác:

- Quản lý, sử dụng tài sản: Đơn vị đã thực hiện mở sổ theo dõi quản lý tài sản theo quy định, tài sản mua sắm đã được ghi tăng tài sản cố định. Cuối năm có thực hiện kiểm kê tài sản và trích hao mòn theo quy định. Đơn vị đã xây dựng và ban hành quy chế quản lý tài sản công theo quy định (Quyết định số 239/QĐ-NNPL ngày 21 tháng 7 năm 2022).

- Quản lý công nợ: Đơn vị đã theo dõi chi tiết các khoản công nợ phải thu, phải trả. Cuối năm không có công nợ tồn đọng.

- Quản lý quỹ tiền mặt: Đơn vị thực hiện kiểm kê quỹ tiền mặt theo năm và ghi chép sổ quỹ tiền mặt theo quy định.

- Về chế độ bảo hiểm xã hội: Đơn vị thực hiện trích nộp bảo hiểm xã hội theo quy định, hàng tháng có thực hiện đối chiếu số liệu với bảo hiểm xã hội.

- Thuế thu nhập cá nhân và các loại thuế khác: Đơn vị đã thực hiện nộp thuế thu nhập cá nhân và làm báo cáo quyết toán thuế thu nhập cá nhân năm 2024 theo quy định.

- Về công tác tự kiểm tra tài chính: Đơn vị thực hiện tự kiểm tra tài chính và có biên bản theo quy định vào ngày 20/03/2025.

- Về công tác công khai tài chính: Đơn vị đã thực hiện công khai dự toán ngân sách được giao năm 2023 và quyết toán ngân sách năm 2024 được phê duyệt theo các biểu mẫu quy định và bằng hình thức vừa thông báo trong các cuộc họp vừa thông báo trên bảng tin của đơn vị. Đơn vị đã thực hiện đăng tải báo cáo công khai tài chính trên website của đơn vị.

- Về thực hiện cơ chế tự chủ tài chính: Đơn vị thực hiện tự chủ tài chính theo Nghị định 60/2021/NĐ-CP, trong năm 2024 đơn vị đã tiết giảm được các khoản chi tiêu hoạt động để trích lập các quỹ với số tiền là 289.139.280 đồng (Trong đó, Quỹ khen thưởng là 25.000.000 đồng, Quỹ phúc lợi 25.000.000 đồng, Quỹ bổ sung thu nhập: 162.500.000 đồng; Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp 76.639.280 đồng).

1.5. Tình hình thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí

Theo báo cáo của Viện Nhà nước và Pháp luật, để thực hiện có hiệu quả công tác thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí Viện Nhà nước và Pháp luật thực hiện công tác tuyên truyền, phổ biến, quán triệt các quy định của Luật thực hành tiết kiệm, chống lãng phí và thực hiện công khai minh bạch trong quản lý sử dụng ngân sách nhà nước, công quỹ tài sản như tiết kiệm nhiên liệu, điện, hạn chế các khoản chi như hội nghị, hội thảo, công tác phí, vật tư văn phòng phẩm, thông tin liên lạc.

Các định mức chi tiêu và tiêu chuẩn, chế độ chi phù hợp với các quy định của nhà nước và quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị. Đơn vị lập, thẩm định, phê duyệt dự toán, quyết toán kinh phí NSNN theo đúng định mức, tiêu chuẩn, chế độ hiện hành của Nhà nước và đảm bảo hoàn thành các nhiệm vụ được giao.

Đơn vị thực hiện đúng các quy định về luật đấu thầu để mua sắm hàng hóa, tài sản, vật tư văn phòng.

Thực hiện tốt các nội quy, quy định về kỷ luật lao động và các quy định về sử dụng thời gian lao động.

Định kỳ kết thúc năm tài chính đơn vị thường tổ chức công tác đánh giá, tự kiểm tra tài chính với giám sát và phối hợp của Ban thanh tra nhân dân, Ban chấp hành công đoàn, Chi ủy chi bộ để thực hiện thu chi ngân sách nhà nước được đảm bảo theo đúng quy định.

Trong năm 2024, đơn vị thực hiện cắt giảm tiết kiệm 5% chi thường xuyên theo Nghị quyết số 119/NQ-CP với số tiền là 123.703.000 đồng. Đối với kinh phí cắt giảm tiết kiệm từ nguồn thu sự nghiệp, thu khác được để lại đơn vị thực hiện trích quỹ phát triển sự nghiệp với số tiền là 1.208.925 đồng.

Trong năm đơn vị thực hiện tiết kiệm các khoản chi tiêu, cuối năm tài chính đơn vị có kinh phí tiết kiệm và được trích lập quỹ, số kinh phí tiết kiệm từ nguồn NSNN với số tiền là 250.000.000 đồng.

2. Kiến nghị

- Đơn vị chịu trách nhiệm về việc sử dụng kinh phí, tính chính xác, hợp pháp, đầy đủ của số liệu trong báo cáo quyết toán và các chứng từ chi tiêu của đơn vị.
- Đơn vị có trách nhiệm bảo quản, lưu trữ hồ sơ, tài liệu kế toán theo đúng các quy định hiện hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch Viện (để b/c);
- Viện NN và PL;
- Bộ Tài chính;
- Lưu: VT, Ban TCKH.

**TL. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN BAN TÀI CHÍNH
VÀ QUẢN LÝ KHOA HỌC**



Nguyễn Mạnh Quân

VIỆN

SỐ LIỆU XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2024

ĐƠN VỊ: VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 2002/TB-KHXH ngày 29/09/2025 của Viện Hàn lâm KHXH Việt Nam)

Phần I. TỔNG HỢP TÌNH HÌNH KINH PHÍ

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	NỘI DUNG	Mã số	Tổng số	Loại 100-102
A	NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC			
I	NGUỒN NGÂN SÁCH TRONG NƯỚC			
1	Số dư kinh phí năm trước chuyển sang (01=02+05)	01	682.231.000	682.231.000
1.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (02=03+04)	02	682.231.000	682.231.000
	- Kinh phí đã nhận	03	-	
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	04	682.231.000	682.231.000
1.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (05=06+07)	05	-	-
2	Dự toán được giao trong năm (08=09+10)	08	10.041.260.000	10.041.260.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	09	9.299.395.000	9.299.395.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	10	741.865.000	741.865.000
3	Tổng số được sử dụng trong năm (11=12+13)	11	10.723.491.000	10.723.491.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ (12=02+09)	12	9.981.626.000	9.981.626.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (13=05+10)	13	741.865.000	741.865.000
4	Kinh phí thực nhận trong năm (14=15+16)	14	10.138.191.000	10.138.191.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	15	9.396.326.000	9.396.326.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	16	741.865.000	741.865.000
5	Kinh phí đề nghị quyết toán (17=18+19)	17	10.138.191.000	10.138.191.000
	- Kinh phí thường xuyên/tự chủ	18	9.396.326.000	9.396.326.000
	- Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	19	741.865.000	741.865.000
6	Kinh phí giảm trong năm (20=21+26)	20	-	-
6.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (21=22+23+24+25)	21	-	-
6.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (26=27+28+29+30)	26	-	-
	- Đã nộp NSNN	27	-	
	- Còn phải nộp NSNN (28=06+16-19- 27-36)	28	-	
	- Dự toán bị hủy (29=07+10-16-37)	29	-	
7	Số dư kinh phí được phép chuyển sang năm sau sử dụng và quyết toán (31=32+35)	31	585.300.000	585.300.000
7.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ (32=33+34)	32	585.300.000	585.300.000
	- Kinh phí đã nhận	33	-	-
	- Dự toán còn dư ở Kho bạc	34	585.300.000	585.300.000
7.2	7.2. Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ (35=36+37)	35	-	-

Phần II. CHI TIẾT KINH PHÍ QUYẾT TOÁN

Đơn vị tính: đồng

Loại	Khoản	Mục	Tiêu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
						Loại 100-102
				TỔNG SỐ	10.138.191.000	10.138.191.000
				I. KINH PHÍ THƯỜNG XUYỀN/TỰ CHỦ	9.396.326.000	9.396.326.000
		6000		Tiền lương	4.203.750.626	4.203.750.626
			6001	Lương theo ngạch, bậc	4.203.750.626	4.203.750.626
		6050		Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	34.440.000	34.440.000
			6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	34.440.000	34.440.000
		6100		Phụ cấp lương	358.303.892	358.303.892
			6101	Phụ cấp chức vụ	194.920.290	194.920.290
			6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	139.131.602	139.131.602
			6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.220.000	2.220.000
			6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000	2.484.000
			6123	Phụ cấp công tác Đảng, Đoàn thể chính trị - xã hội	19.548.000	19.548.000
		6200		Tiền thưởng	53.832.000	53.832.000
			6201	Thưởng thường xuyên	53.832.000	53.832.000
		6300		Các khoản đóng góp	1.072.211.682	1.072.211.682
			6301	Bảo hiểm xã hội	802.500.014	802.500.014
			6302	Bảo hiểm y tế	132.345.339	132.345.339
			6303	Kinh phí công đoàn	92.000.000	92.000.000
			6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.366.329	45.366.329
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	17.042.800	17.042.800
			6449	Chi khác	17.042.800	17.042.800
		6500		Thanh toán dịch vụ công cộng	6.861.586	6.861.586
			6503	Tiền nhiên liệu	6.861.586	6.861.586
		6550		Vật tư văn phòng	56.190.220	56.190.220
			6551	Văn phòng phẩm	32.815.600	32.815.600
			6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	23.374.620	23.374.620
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	35.055.851	35.055.851
			6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại); thuê bao đường điện thoại; fax	6.139.623	6.139.623
			6603	Cước phí bưu chính	9.411.228	9.411.228
			6605	Thuê bao kênh vệ tinh; thuê bao cáp truyền hình; cước phí Internet; thuê đường truyền mạng	13.200.000	13.200.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	625.000	625.000
			6618	Khoản điện thoại	4.400.000	4.400.000
			6649	Khác	1.280.000	1.280.000
		6650		Hội nghị	4.504.680	4.504.680
			6651	In, mua tài liệu	4.504.680	4.504.680
		6700		Công tác phí	79.700.000	79.700.000
			6702	Phụ cấp công tác phí	15.600.000	15.600.000
			6703	Tiền thuê phòng ngủ	16.300.000	16.300.000
			6704	Khoản công tác phí	47.800.000	47.800.000
		6750		Chi phí thuê mướn	46.610.000	46.610.000
			6757	Thuê lao động trong nước	46.610.000	46.610.000
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	47.651.600	47.651.600
			6901	Ô tô dùng chung	8.925.400	8.925.400
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	27.717.000	27.717.000
			6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	3.012.600	3.012.600
			6921	Đường điện, cấp thoát nước	7.996.600	7.996.600

Loại	Khoản	Mục	Tiểu mục	Nội dung chi	Tổng số	Nguồn ngân sách nhà nước
						Loại 100-102
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	3.116.676.000	3.116.676.000
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	16.996.000	16.996.000
			7017	Chi khoán thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học	3.099.680.000	3.099.680.000
		7750		Chi khác	13.495.063	13.495.063
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	10.704.363	10.704.363
			7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	530.700	530.700
			7761	Chi tiếp khách	2.260.000	2.260.000
		7950		Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	250.000.000	250.000.000
			7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	162.500.000	162.500.000
			7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	25.000.000	25.000.000
			7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	25.000.000	25.000.000
			7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	37.500.000	37.500.000
				II. KINH PHÍ KHÔNG THƯỜNG XUYÊN/KHÔNG TỰ CHỦ	741.865.000	741.865.000
		6200		Tiền thưởng	255.558.000	255.558.000
			6201	Thưởng thường xuyên	255.558.000	255.558.000
		6400		Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	12.560.000	12.560.000
			6449	Chi khác	12.560.000	12.560.000
		6550		Vật tư văn phòng	7.957.420	7.957.420
			6551	Văn phòng phẩm	7.957.420	7.957.420
		6600		Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	31.548.528	31.548.528
			6603	Cước phí bưu chính	1.019.000	1.019.000
			6608	Phim ảnh; ấn phẩm truyền thông; sách, báo, tạp chí thư viện	21.814.000	21.814.000
			6649	Khác	8.715.528	8.715.528
		6900		Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	550.000	550.000
			6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	550.000	550.000
		7000		Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	430.944.552	430.944.552
			7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	95.474.052	95.474.052
			7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	335.470.500	335.470.500
		7750		Chi khác	2.746.500	2.746.500
			7756	Chi các khoản phí và lệ phí	2.746.500	2.746.500

ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG NĂM 2024

ĐƠN VỊ: VIỆN NHÀ NƯỚC VÀ PHÁP LUẬT

(Kèm theo Thông báo xét duyệt quyết toán số 2002/TB-KHXXH ngày 29/9/2025 của Viện Hàn lâm KHXXH Việt Nam)

Chỉ tiêu	Nội dung	Mã số	Số tiền (đồng)
I	Hoạt động hành chính, sự nghiệp		
1	Doanh thu (01=02+03+04)	1	10.217.961.076
	a. Từ NSNN cấp	2	10.217.961.076
	b. Từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	3	
	c. Từ nguồn phí được khấu trừ, để lại	4	
2	Chi phí (05=06+07+08)	5	9.967.961.076
	a. Chi phí hoạt động	6	9.967.961.076
	b. Chi phí từ nguồn viện trợ, vay nợ nước ngoài	7	
	c. Chi phí hoạt động thu phí	8	
3	Thặng dư/thâm hụt (09= 01-05)	9	250.000.000
II	Hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ		
1	Doanh thu	10	216.900.726
2	Chi phí	11	194.464.149
3	Thặng dư/thâm hụt (12=10-11)	12	22.436.577
III	Hoạt động tài chính		
1	Doanh thu	20	5.704.322
2	Chi phí	21	5.810.578
3	Thặng dư/thâm hụt (22=20-21)	22	(106.256)
IV	Hoạt động khác		
1	Thu nhập khác	30	
2	Chi phí khác	31	
3	Thặng dư/thâm hụt (32=30-31)	32	-
V	Chi phí thuế TNDN	40	415.000
VI	Thặng dư/thâm hụt trong năm (50=09+12+22+32-40)	50	271.915.321
1	Sử dụng kinh phí tiết kiệm của đơn vị hành chính	51	
2	Phân phối cho các quỹ	52	254.139.280
3	Kinh phí cải cách tiền lương	53	16.119.000